

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	mỏng:		
8486.10.10	-- Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.10.20	-- Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.10.30	-- Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.10.40	-- Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0
8486.10.50	-- Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.10.60	-- Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0
8486.10.90	-- Loại khác	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:		
	-- Thiết bị tạo lớp màng mỏng:		
8486.20.11	--- Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0
8486.20.12	--- Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0
8486.20.13	--- Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0
8486.20.19	--- Loại khác	0	0
	-- Thiết bị tạo hợp kim hóa:		
8486.20.21	--- Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0
8486.20.29	--- Loại khác	0	0
	-- Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:		
8486.20.31	--- Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.32	--- Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0
8486.20.33	--- Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.39	--- Loại khác	0	0
	-- Thiết bị in ly tô:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:		
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det:		
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình det	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình det	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:		
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	0	0
8486.40.90	- - Loại khác	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
	- - Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:		
8486.90.11	--- Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.90.12	--- Cửa thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bán dẫn	0	0
8486.90.13	--- Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
	--- Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:		
8486.90.14	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0
8486.90.15	---- Loại khác	0	0
8486.90.16	--- Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.90.17	--- Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0
8486.90.19	--- Loại khác	0	0
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:		
8486.90.21	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0
8486.90.22	--- Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0
	- - - - Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:		
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:		
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0
8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất màn hình dệt:		
8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dệt	0	0
	- - - Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dệt:		
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0
8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt	0	0
8486.90.35	- - - Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình dệt	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các bề mặt của màn hình det	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0
	- - Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này:		
8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0
8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0
8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0
8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bán mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0
8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bán mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0
8486.90.46	- - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các bề mặt phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0
<b>84.87</b>	<b>Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.</b>		
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0
	<b>Chương 85</b>		
	<b>Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên</b>		
<b>85.01</b>	<b>Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).</b>		
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:		
	- - Động cơ một chiều:		
	- - - Động cơ bước:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8501.10.21	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.10.22	---- Loại khác, công suất không quá 5 W	22,7	20,5
8501.10.29	---- Loại khác	22,7	20,5
8501.10.30	--- Động cơ hướng trục	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
8501.10.41	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.10.49	---- Loại khác	21,9	18,8
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):		
	--- Động cơ bước:		
8501.10.51	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.10.59	---- Loại khác	21,9	18,8
8501.10.60	--- Động cơ hướng trục	9,1	8,2
	--- Loại khác:		
8501.10.91	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.10.99	---- Loại khác	22,7	20,5
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:		
	-- Công suất không quá 1 kW:		
8501.20.12	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.20.19	--- Loại khác	12,5	10
	-- Công suất trên 1 kW:		
8501.20.21	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.20.29	--- Loại khác	12,5	10
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:		
8501.31	-- Công suất không quá 750 W:		
8501.31.30	--- Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.31.60	--- Động cơ dùng cho xe của Chương 87	18,2	16,4
8501.31.70	--- Động cơ khác	18,2	16,4
8501.31.80	--- Máy phát điện	17,5	15
8501.32	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		
	--- Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:		
8501.32.21	---- Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.32.24	---- Động cơ dùng cho xe của Chương 87	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8501.32.25	---- Động cơ khác	8,8	7,5
8501.32.26	---- Máy phát điện	8,8	7,5
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:		
8501.32.31	---- Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	2,6	2,3
8501.32.32	---- Động cơ khác	4,4	3,8
8501.32.33	---- Máy phát điện	3,8	2,5
8501.33	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:		
8501.33.10	--- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0
8501.33.90	--- Loại khác	0	0
8501.34.00	-- Công suất trên 375 kW	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:		
	-- Công suất không quá 1 kW:		
8501.40.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,7	2,5
8501.40.19	--- Loại khác	16,7	13,3
	-- Công suất trên 1 kW:		
8501.40.21	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,7	2,5
8501.40.29	--- Loại khác	18,2	16,4
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:		
8501.51	-- Công suất không quá 750 W:		
8501.51.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,6	2,3
8501.51.19	--- Loại khác	13,1	11,3
8501.52	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		
	--- Công suất không quá 1 kW:		
8501.52.11	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,5	2
8501.52.12	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	8,3	6,7
8501.52.19	---- Loại khác	8,3	6,7
	--- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:		
8501.52.21	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,5	2
8501.52.22	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	8,3	6,7
8501.52.29	---- Loại khác	8,3	6,7
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:		
8501.52.31	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	0	0
8501.52.32	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0
8501.52.39	---- Loại khác	0	0
8501.53	-- Công suất trên 75 kW:		
8501.53.10	--- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8501.53.90	--- Loại khác	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:		
8501.61	-- Công suất không quá 75 kVA:		
8501.61.10	--- Công suất không quá 12,5 kVA	16,7	13,3
8501.61.20	--- Công suất trên 12,5 kVA	16,7	13,3
8501.62	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		
8501.62.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	5,3	3,5
8501.62.20	--- Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	6,1	5,3
8501.63.00	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0
8501.64.00	-- Công suất trên 750 kVA	0	0
	- Máy phát quang điện một chiều:		
8501.71.00	-- Công suất không quá 50 W	17,5	15
8501.72	-- Công suất trên 50 W:		
8501.72.10	--- Công suất không quá 750 W	17,5	15
8501.72.20	--- Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	8,8	7,5
8501.72.30	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	3,8	2,5
8501.72.40	--- Công suất trên 75 kW	0	0
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:		
8501.80.10	-- Công suất không quá 75 kVA	16,7	13,3
8501.80.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	5,3	3,5
8501.80.30	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0
8501.80.40	-- Công suất trên 750 kVA	0	0
<b>85.02</b>	<b>Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.</b>		
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):		
8502.11.00	-- Công suất không quá 75 kVA	13,1	11,3
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		
8502.12.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA	8,8	7,5
8502.12.20	--- Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	8,8	7,5
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:		
8502.13.20	--- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	4,4	3,8
8502.13.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8502.20.10	-- Công suất không quá 75 kVA	17,5	15
8502.20.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	8,8	7,5
8502.20.30	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8,8	7,5
	-- Công suất trên 10.000 kVA:		
8502.20.42	--- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	8,8	7,5
8502.20.49	--- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Tổ máy phát điện khác:		
8502.31	-- Chạy bằng sức gió:		
8502.31.10	--- Công suất không quá 10.000 kVA	0	0
8502.31.20	--- Công suất trên 10.000 kVA	0	0
8502.39	-- Loại khác:		
8502.39.10	--- Công suất không quá 10 kVA	0	0
8502.39.20	--- Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0
	--- Công suất trên 10.000 kVA:		
8502.39.32	---- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0
8502.39.39	---- Loại khác	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0
<b>85.03</b>	<b>Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.</b>		
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	4,4	3,8
8503.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
<b>85.04</b>	<b>Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.</b>		
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	12,5	10
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:		
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:		
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:		
8504.21.11	---- Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	4,4	3,8
8504.21.19	---- Loại khác	4,4	3,8
	--- Loại khác:		
8504.21.92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	4,4	3,8
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	4,4	3,8
8504.21.99	---- Loại khác	4,4	3,8
8504.22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:		
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):		
8504.22.11	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	21,9	18,8
8504.22.19	---- Loại khác	21,9	18,8
	--- Loại khác:		
8504.22.92	---- Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	21,9	18,8
8504.22.99	---- Loại khác	13,1	11,3
8504.23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:		
8504.23.10	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	4,4	3,8
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:		
8504.23.21	---- Không quá 20.000 kVA	4,4	3,8
8504.23.22	---- Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	4,4	3,8
8504.23.29	---- Loại khác	4,4	3,8
	- Máy biến điện khác:		
8504.31	-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:		
	--- Máy biến áp đo lường:		
8504.31.11	---- Điện áp từ 110 kV trở lên	4,5	4,1
8504.31.12	---- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	13,1	11,3
8504.31.13	---- Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	18,2	16,4
8504.31.19	---- Loại khác	16,7	13,3
	--- Máy biến dòng đo lường:		
	---- Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:		
8504.31.21	----- Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	4,5	4,1
8504.31.22	----- Loại khác	4,5	4,1
8504.31.23	---- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	13,1	11,3
8504.31.24	---- Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	18,2	16,4
8504.31.29	---- Loại khác	18,2	16,4
8504.31.30	--- Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	2,6	2,3
8504.31.40	--- Máy biến điện trung tần	4,5	4,1
	--- Loại khác:		
8504.31.91	---- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	17,5	15
8504.31.92	---- Biến áp thích ứng khác	16,7	13,3
8504.31.93	---- Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators)	12,5	10
8504.31.99	---- Loại khác	12,5	10
8504.32	-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:		
	--- Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:		
8504.32.11	---- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.32.19	---- Loại khác	9,1	8,2
8504.32.20	--- Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	17,5	15
8504.32.30	--- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0
	--- Loại khác, có công suất danh định không quá 10		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	kVA:		
8504.32.41	---- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.32.49	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA:		
8504.32.51	---- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.32.59	---- Loại khác	9,1	8,2
8504.33	-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:		
	--- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
8504.33.11	---- Biến áp thích ứng	17,5	15
8504.33.19	---- Loại khác	9,1	8,2
	--- Loại khác:		
8504.33.91	---- Biến áp thích ứng	9,1	8,2
8504.33.99	---- Loại khác	8,3	6,7
8504.34	-- Có công suất danh định trên 500 kVA:		
	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA:		
	---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
8504.34.11	----- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.34.12	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	2,6	2,3
8504.34.13	----- Loại khác	8,8	7,5
	----- Loại khác:		
8504.34.14	----- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.34.15	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	2,6	2,3
8504.34.19	----- Loại khác	8,8	7,5
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:		
	---- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
8504.34.22	----- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.34.23	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	2,6	2,3
8504.34.24	----- Loại khác	8,8	7,5
	----- Loại khác:		
8504.34.25	----- Biến áp thích ứng	8,8	7,5
8504.34.26	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	2,6	2,3
8504.34.29	----- Loại khác	8,8	7,5
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:		
	-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:		
8504.40.11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0
8504.40.19	--- Loại khác	0	0
8504.40.20	-- Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0
8504.40.30	-- Bộ chỉnh lưu khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8504.40.40	-- Bộ nghịch lưu	0	0
8504.40.90	-- Loại khác	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:		
8504.50.10	-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0
8504.50.20	-- Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0
	-- Loại khác:		
8504.50.93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0
8504.50.94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0
8504.50.95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0
8504.90	- Bộ phận:		
8504.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	3,8	2,5
8504.90.20	-- Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:		
8504.90.31	--- Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0
8504.90.39	--- Loại khác	0	0
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:		
8504.90.41	--- Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0
8504.90.49	--- Loại khác	0	0
8504.90.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.05</b>	<b>Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.</b>		
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:		
8505.11.00	-- Bảng kim loại	0	0
8505.19.00	-- Loại khác	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8505.90.10	-- Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18	0	0
8505.90.20	-- Đầu nâng điện từ	0	0
8505.90.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.06</b>	<b>Pin và bộ pin.</b>		
8506.10	- Bảng dioxit mangan:		
	-- Có thể tích bên ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup> :		
8506.10.11	--- Bảng kẽm-cacbon	13,6	12,3
8506.10.12	--- Bảng kiềm	21,9	18,8
8506.10.19	--- Loại khác	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
8506.10.91	--- Bảng kẽm-cacbon	4,4	3,8
8506.10.99	--- Loại khác	4,4	3,8
8506.30.00	- Bảng oxit thủy ngân	18,2	16,4
8506.40.00	- Bảng oxit bạc	17,5	15
8506.50.00	- Bảng liti	16,7	13,3
8506.60	- Bảng kẽm-khí:		
8506.60.10	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>	17,5	15
8506.60.90	-- Loại khác	4,4	3,8
8506.80	- Pin và bộ pin khác:		
8506.80.30	-- Có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>	21,9	18,8
8506.80.90	-- Loại khác	3,8	2,5
8506.90.00	- Bộ phận	4,4	3,8
<b>85.07</b>	<b>Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>		
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:		
8507.10.10	-- Dùng cho máy bay	0	0
	-- Loại khác:		
	--- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:		
8507.10.92	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20,8	16,7
8507.10.95	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20,8	16,7
8507.10.96	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20,8	16,7
	---- Loại khác:		
8507.10.97	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	16,7	13,3
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	16,7	13,3
8507.20	-Ắc qui axit - chì khác:		
8507.20.10	-- Dùng cho máy bay	0	0
	-- Loại khác:		
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:		
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	21,9	18,8
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	21,9	18,8
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	21,9	18,8
	- - - Loại khác:		
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	16,7	13,3
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	16,7	13,3
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	16,7	13,3
8507.30	- Bảng niken-cadimi:		
8507.30.10	-- Dùng cho máy bay	0	0
8507.30.90	-- Loại khác	17,5	15
8507.50	- Bảng niken - hydrua kim loại:		
8507.50.10	-- Dùng cho máy bay	0	0
8507.50.20	-- Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0
8507.50.90	-- Loại khác	0	0
8507.60	- Bảng ion liti:		
	-- Bộ pin (battery pack):		
8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0
8507.60.32	- - - Dùng cho máy bay	0	0
8507.60.33	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0
8507.60.39	- - - Loại khác	0	0
8507.60.90	-- Loại khác	0	0
8507.80	-Ắc qui khác:		
	-- Dùng cho máy bay:		
8507.80.11	- - - Bảng sắt-niken	0	0
8507.80.19	- - - Loại khác	0	0
8507.80.20	-- Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác:		
8507.80.91	--- Bể sắt-niken	17,5	15
8507.80.99	--- Loại khác	0	0
8507.90	- Bộ phận:		
	-- Các bản cực:		
8507.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	4,4	3,8
8507.90.12	--- Dừng cho máy bay	0	0
8507.90.19	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
8507.90.91	--- Dừng cho máy bay	0	0
8507.90.92	--- Vách ngăn ác qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	4,4	3,8
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	4,4	3,8
8507.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
<b>85.08</b>	<b>Máy hút bụi.</b>		
	- Có động cơ điện gắn liền:		
8508.11.00	-- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	22,7	20,5
8508.19	-- Loại khác:		
8508.19.10	--- Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	22,7	20,5
8508.19.90	--- Loại khác	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	0	0
8508.70	- Bộ phận:		
8508.70.10	- - Cửa máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0
8508.70.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.09</b>	<b>Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.</b>		
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	21,9	18,8
8509.80	- Thiết bị khác:		
8509.80.10	-- Máy đánh bóng sàn nhà	22,7	20,5
8509.80.20	-- Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	21,9	18,8
8509.80.90	-- Loại khác	22,7	20,5
8509.90	- Bộ phận:		
8509.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	2,6	2,3
8509.90.90	-- Loại khác	6,1	5,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
<b>85.10</b>	<b>Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.</b>		
8510.10.00	- Máy cạo	18,2	16,4
8510.20.00	- Tông đơ	18,2	16,4
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	18,2	16,4
8510.90.00	- Bộ phận	18,2	16,4
<b>85.11</b>	<b>Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.</b>		
8511.10	- Bugi đánh lửa:		
8511.10.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
8511.10.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	8,8	7,5
8511.10.90	-- Loại khác	17,5	15
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:		
8511.20.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:		
8511.20.21	--- Loại chưa được lắp ráp	8,8	7,5
8511.20.29	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	17,5	15
8511.20.99	--- Loại khác	17,5	15
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa:		
8511.30.30	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:		
8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	8,8	7,5
8511.30.49	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	17,5	15
8511.30.99	--- Loại khác	17,5	15
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:		
8511.40.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
	-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:		
8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8,8	7,5
8511.40.29	--- Loại khác	17,5	15
	-- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8511.40.31	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	17,5	15
8511.40.32	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8,8	7,5
8511.40.33	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8511.40.91	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8,8	7,5
8511.40.99	--- Loại khác	17,5	15
8511.50	- Máy phát điện khác:		
8511.50.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
	-- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:		
8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8,8	7,5
8511.50.29	--- Loại khác	17,5	15
	-- Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:		
8511.50.31	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	17,5	15
8511.50.32	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8,8	7,5
8511.50.33	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8511.50.91	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8,8	7,5
8511.50.99	--- Loại khác	17,5	15
8511.80	- Thiết bị khác:		
8511.80.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
8511.80.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	8,8	7,5
8511.80.90	-- Loại khác	17,5	15
8511.90	- Bộ phận:		
8511.90.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0
8511.90.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0
8511.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
<b>85.12</b>	<b>Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.</b>		
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	21,9	18,8
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:		
8512.20.20	-- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	21,9	18,8
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8512.20.91	- - - Dừng cho xe máy	21,9	18,8
8512.20.99	- - - Loại khác	21,9	18,8
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:		
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	21,9	18,8
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	21,9	18,8
	- - Loại khác:		
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe	16,7	13,3
8512.30.99	- - - Loại khác	16,7	13,3
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	20,8	16,7
8512.90	- Bộ phận:		
8512.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	16,7	13,3
8512.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	12,5	10
<b>85.13</b>	<b>Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.</b>		
8513.10	- Đèn:		
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	17,5	15
8513.90	- Bộ phận:		
8513.90.10	- - Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá	0	0
8513.90.30	- - Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	17,5	15
8513.90.90	- - Loại khác	17,5	15
<b>85.14</b>	<b>Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.</b>		
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:		
8514.11.00	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	0	0
8514.19.00	- - Loại khác	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:		
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:		
8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8514.31.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0
8514.31.90	- - - Loại khác	0	0
8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không :		
8514.32.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0
8514.32.90	- - - Loại khác	0	0
8514.39	- - Loại khác:		
8514.39.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0
8514.39.90	- - - Loại khác	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0
8514.90	- Bộ phận:		
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0
85.15	<b>Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.</b>		
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):		
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0
8515.19	- - Loại khác:		
	- - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:		
8515.19.11	- - - - Máy hàn sóng	0	0
8515.19.19	- - - - Loại khác	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:		
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):		
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0
8515.39	- - Loại khác:		
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	thế		
8515.39.90	--- Loại khác	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:		
8515.80.10	-- Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	0	0
8515.80.90	-- Loại khác	0	0
8515.90	- Bộ phận:		
8515.90.10	-- Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0
	-- Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:		
8515.90.21	--- Cửa máy hàn sóng	0	0
8515.90.29	--- Loại khác	0	0
8515.90.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.16</b>	<b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.</b>		
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:		
	-- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:		
8516.10.11	--- Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	18,2	16,4
8516.10.19	--- Loại khác	18,2	16,4
8516.10.30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	18,2	16,4
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:		
8516.21.00	-- Loại bức xạ giữ nhiệt	22,7	20,5
8516.29.00	-- Loại khác	22,7	20,5
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:		
8516.31.00	-- Máy sấy khô tóc	22,7	20,5
8516.32.00	-- Dụng cụ làm tóc khác	22,7	20,5
8516.33.00	-- Máy sấy làm khô tay	22,7	20,5
8516.40	- Bàn là điện:		
8516.40.10	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	17,5	15
8516.40.90	-- Loại khác	21,9	18,8
8516.50.00	- Lò vi sóng	21,9	18,8
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8516.60.10	-- Nồi nấu cơm	17,5	15
8516.60.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:		
8516.71.00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	21,9	18,8
8516.72.00	-- Lò nướng bánh (toasters)	21,9	18,8
8516.79	-- Loại khác:		
8516.79.10	--- Ấm đun nước	21,9	18,8
8516.79.90	--- Loại khác	16,7	13,3
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:		
8516.80.10	-- Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	8,8	7,5
8516.80.30	-- Dùng cho thiết bị gia dụng	18,2	16,4
8516.80.90	-- Loại khác	7,5	5
8516.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:		
8516.90.21	--- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	2,6	2,3
8516.90.29	--- Loại khác	2,6	2,3
8516.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	2,6	2,3
8516.90.40	-- Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	2,6	2,3
8516.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
<b>85.17</b>	<b>Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.</b>		
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:		
8517.11.00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0
8517.13.00	-- Điện thoại thông minh	0	0
8517.14.00	-- Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0
8517.18.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):		
8517.61.00	-- Thiết bị trạm gốc	0	0
8517.62	-- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:		
8517.62.10	--- Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0
8517.62.30	--- Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại	0	0
	--- Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:		
8517.62.41	---- Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0
8517.62.42	---- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0
8517.62.43	---- Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0
8517.62.49	---- Loại khác	0	0
	--- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:		
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0
8517.62.52	---- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0
8517.62.53	---- Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.62.59	---- Loại khác	0	0
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:		
8517.62.61	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.62.69	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8517.62.91	---- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0
8517.62.92	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	7,5	5
8517.62.99	---- Loại khác	0	0
8517.69.00	-- Loại khác	0	0
	- Bộ phận:		
8517.71.00	-- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0	0
8517.79	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8517.79.10	- - - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0
	- - - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:		
8517.79.21	---- Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0
8517.79.29	---- Loại khác	0	0
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:		
8517.79.31	---- Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0
8517.79.32	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.79.39	---- Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
8517.79.91	---- Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0
8517.79.92	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.79.99	---- Loại khác	0	0
<b>85.18</b>	<b>Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.</b>		
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:		
	- - Micro:		
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0
8518.10.19	- - - Micro khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	13,6	12,3
8518.10.90	- - Loại khác	13,6	12,3
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:		
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:		
8518.21.10	- - - Loa thùng	13,1	11,3
8518.21.90	- - - Loại khác	13,1	11,3
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:		
8518.22.10	- - - Loa thùng	13,6	12,3
8518.22.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
8518.29	- - Loại khác:		
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	thông		
8518.29.90	- - - Loại khác	12,5	10
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:		
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	13,1	11,3
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	13,1	11,3
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:		
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00	13,1	11,3
8518.30.59	- - - Loại khác	13,1	11,3
8518.30.90	- - Loại khác	13,1	11,3
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:		
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	6,1	5,3
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	8,8	7,5
8518.40.90	- - Loại khác	16,7	13,3
8518.50	- Bộ tăng âm điện:		
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	9,1	8,2
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp từ 50 V trở lên nhưng không quá 100 V	8,8	7,5
8518.50.90	- - Loại khác	18,2	16,4
8518.90	- Bộ phận:		
8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0
8518.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0
8518.90.30	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	8,3	6,7
8518.90.40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	7,5	5
8518.90.90	- - Loại khác	0	0
<b>85.19</b>	<b>Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.</b>		
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:		
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa	22,7	20,5
8519.20.90	- - Loại khác	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	22,7	20,5
	- Thiết bị khác:		
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:		
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	22,7	20,5
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	22,7	20,5
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	27,3	24,5
	- - - Máy sao âm:		
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	8,8	7,5
8519.81.49	- - - - Loại khác	21,9	18,8
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	8,8	7,5
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:		
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	8,8	7,5
8519.81.62	- - - - Máy trả lời điện thoại	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	21,9	18,8
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:		
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	8,8	7,5
8519.81.79	- - - - Loại khác	21,9	18,8
	- - - Loại khác:		
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	8,8	7,5
8519.81.99	- - - - Loại khác	18,2	16,4
8519.89	- - Loại khác:		
8519.89.10	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	8,8	7,5
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa	22,7	20,5
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,1	8,2
8519.89.40	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác	18,2	16,4
8519.89.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
<b>85.21</b>	<b>Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.</b>		
8521.10	- Loại dùng băng từ:		
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	8,8	7,5
8521.10.90	- - Loại khác	27,3	24,5
8521.90	- Loại khác:		
	- - Đầu đĩa laser:		
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	8,8	7,5
8521.90.19	- - - Loại khác	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác:		
8521.90.91	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	8,8	7,5
8521.90.99	--- Loại khác	31,8	28,6
<b>85.22</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.</b>		
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0
8522.90	- Loại khác:		
8522.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0
8522.90.30	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0
8522.90.40	-- Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0
8522.90.50	-- Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	0	0
	-- Loại khác:		
8522.90.91	--- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	4,2	3,3
8522.90.92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	8,3	6,7
8522.90.93	--- Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	2,5	2
8522.90.99	--- Loại khác	2,5	2
<b>85.23</b>	<b>Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.</b>		
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:		
8523.21	-- Thẻ có dải từ:		
8523.21.10	--- Chưa ghi	0	0
8523.21.90	--- Loại khác	17,5	15
8523.29	-- Loại khác:		
	--- Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:		
	---- Loại chưa ghi:		
8523.29.11	----- Băng máy tính	0	0
8523.29.19	----- Loại khác	0	0
	---- Loại khác:		
8523.29.21	----- Băng video	8,8	7,5
8523.29.29	----- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:		
	---- Loại chưa ghi:		
8523.29.31	----- Băng máy tính	0	0
8523.29.33	----- Băng video	0	0
8523.29.39	----- Loại khác	0	0
	---- Loại khác:		
8523.29.41	----- Băng máy tính	0	0
8523.29.42	----- Loại dùng cho điện ảnh	8,8	7,5
8523.29.43	----- Băng video khác	4,4	3,8
8523.29.49	----- Loại khác	4,4	3,8
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:		
	---- Loại chưa ghi:		
8523.29.51	----- Băng máy tính	0	0
8523.29.52	----- Băng video	0	0
8523.29.59	----- Loại khác	0	0
	---- Loại khác:		
8523.29.61	----- Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.29.62	----- Loại dùng cho điện ảnh	8,8	7,5
8523.29.63	----- Băng video khác	21,9	18,8
8523.29.69	----- Loại khác	8,8	7,5
	--- Đĩa từ:		
	---- Loại chưa ghi:		
8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0
8523.29.79	----- Loại khác	0	0
	---- Loại khác:		
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:		
8523.29.81	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.29.82	----- Loại khác	0	0
8523.29.83	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.29.85	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8523.29.86	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	7,5	5
8523.29.89	----- Loại khác	9,1	8,2
	--- Loại khác:		
	---- Loại chưa ghi:		
8523.29.91	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.29.92	----- Loại khác	0	0
	---- Loại khác:		
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:		
8523.29.93	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.29.94	----- Loại khác	0	0
8523.29.95	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.29.99	----- Loại khác	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:		
8523.41	-- Loại chưa ghi:		
8523.41.10	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.41.90	--- Loại khác	0	0
8523.49	-- Loại khác:		
	--- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:		
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:		
8523.49.12	----- Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	13,1	11,3
8523.49.13	----- Loại khác	12,5	10
8523.49.14	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.49.15	---- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	13,1	11,3
8523.49.16	---- Loại khác, dùng cho điện ảnh	4,4	3,8
8523.49.19	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Loại khác:		
8523.49.91	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
8523.49.92	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	13,1	11,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8523.49.93	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.49.99	---- Loại khác	7,5	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:		
8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:		
	--- Loại chưa ghi:		
8523.51.11	---- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.51.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
	---- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:		
8523.51.21	---- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.51.29	---- Loại khác	0	0
8523.51.30	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
	---- Loại khác:		
8523.51.91	---- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	7,5	5
8523.51.92	---- Loại khác, dùng cho điện ảnh	7,5	5
8523.51.99	---- Loại khác	7,5	5
8523.52.00	-- "Thẻ thông minh"	0	0
8523.59	-- Loại khác:		
8523.59.10	--- Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0
	--- Loại khác, chưa ghi:		
8523.59.21	---- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.59.29	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8523.59.30	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
8523.59.40	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.59.90	---- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8523.80	- Loại khác:		
8523.80.40	-- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	21,9	18,8
	-- Loại khác, chưa ghi:		
8523.80.51	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0
8523.80.59	--- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
8523.80.91	--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
8523.80.92	--- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.80.99	--- Loại khác	7,5	5
<b>85.24</b>	<b>Mô-đun màn hình det, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng.</b>		
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:		
8524.11.00	-- Bảng tinh thể lỏng	0	0
8524.12.00	-- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0
8524.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8524.91.00	-- Bảng tinh thể lỏng	0	0
8524.92.00	-- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0
8524.99.00	-- Loại khác	0	0
<b>85.25</b>	<b>Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.</b>		
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:		
8525.81	-- Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:		
8525.81.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0
8525.81.20	--- Camera truyền hình	8,3	6,7
8525.81.90	--- Loại khác	0	0
8525.82	-- Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		
8525.82.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8525.82.20	--- Camera truyền hình	8,3	6,7
8525.82.90	--- Loại khác	0	0
8525.83	-- Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:		
8525.83.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0
8525.83.20	--- Camera truyền hình	8,3	6,7
8525.83.90	--- Loại khác	0	0
8525.89	-- Loại khác:		
8525.89.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0
8525.89.20	--- Camera truyền hình	8,3	6,7
8525.89.30	--- Webcam	12,5	10
8525.89.90	--- Loại khác	0	0
<b>85.26</b>	<b>Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.</b>		
8526.10	- Ra đa:		
8526.10.10	-- Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0
8526.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8526.91	-- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:		
8526.91.10	--- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0
8526.91.90	--- Loại khác	0	0
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0
<b>85.27</b>	<b>Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.</b>		
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:		
8527.12.00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	27,3	24,5
8527.13	-- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		
8527.13.10	--- Loại xách tay	27,3	24,5
8527.13.90	--- Loại khác	27,3	24,5
8527.19	-- Loại khác:		
8527.19.20	--- Loại xách tay	27,3	24,5
8527.19.90	--- Loại khác	27,3	24,5
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:		
8527.21	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8527.21.10	- - - Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	21,9	18,8
8527.21.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
8527.29.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Loại khác:		
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		
8527.91.10	- - - Loại xách tay	27,3	24,5
8527.91.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:		
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27,3	24,5
8527.92.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
8527.99	- - Loại khác:		
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27,3	24,5
8527.99.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
<b>85.28</b>	<b>Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.</b>		
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:		
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0
8528.49	- - Loại khác:		
8528.49.10	- - - Loại màu	10	8
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	8,8	7,5
	- Màn hình khác:		
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0
8528.59	- - Loại khác:		
8528.59.10	- - - Loại màu	10	8
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	8,3	6,7
	- Máy chiếu:		
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0
8528.69	- - Loại khác:		
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	8,3	6,7
8528.69.90	- - - Loại khác	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:		
	--- Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:		
8528.71.11	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0
8528.71.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8528.71.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	22,7	20,5
8528.71.99	---- Loại khác	22,7	20,5
8528.72	-- Loại khác, màu:		
8528.72.10	--- Hoạt động bằng pin	31,8	28,6
	--- Loại khác:		
8528.72.91	---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	31,8	28,6
8528.72.92	---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình det khác	30,6	26,3
8528.72.99	---- Loại khác	31,8	28,6
8528.73.00	-- Loại khác, đơn sắc	22,7	20,5
<b>85.29</b>	<b>Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.</b>		
8529.10	- Ăng-ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:		
	-- Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:		
8529.10.21	--- Dùng cho máy thu truyền hình	8,3	6,7
8529.10.29	--- Loại khác	7,5	5
8529.10.30	-- Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	13,6	12,3
8529.10.40	-- Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0	0
8529.10.60	-- Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	9,1	8,2
	-- Loại khác:		
8529.10.93	--- Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	8,3	6,7
8529.10.94	--- Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	8,3	6,7
8529.10.99	--- Loại khác	0	0
8529.90	- Loại khác:		
8529.90.20	-- Dùng cho bộ giải mã	0	0
8529.90.40	-- Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0
	-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:		
8529.90.51	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0
8529.90.52	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	2,3	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:		
8529.90.53	---- Dùng cho màn hình đẹt	0	0
8529.90.54	---- Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3,8	2,5
8529.90.55	---- Loại khác	0	0
8529.90.59	--- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
8529.90.91	--- Dùng cho máy thu truyền hình	2,3	1,5
8529.90.94	--- Loại khác, dùng cho màn hình đẹt	0	0
8529.90.99	--- Loại khác	0	0
<b>85.30</b>	<b>Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).</b>		
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0
<b>85.31</b>	<b>Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.</b>		
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:		
8531.10.10	-- Báo trộm	0	0
8531.10.20	-- Báo cháy	0	0
8531.10.30	-- Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0
8531.10.90	-- Loại khác	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:		
	-- Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:		
8531.80.11	--- Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	16,7	13,3
8531.80.19	--- Loại khác	16,7	13,3
	-- Màn hình đẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):		
8531.80.21	--- Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0
8531.80.29	--- Loại khác	0	0
8531.80.90	-- Loại khác	3,8	2,5
8531.90	- Bộ phận:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8531.90.10	-- Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0
8531.90.20	-- Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	7,5	5
8531.90.30	-- Cửa chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	8,3	6,7
8531.90.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.32</b>	<b>Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).</b>		
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0
	- Tụ điện cố định khác:		
8532.21.00	-- Tụ tantan (tantalum)	0	0
8532.22.00	-- Tụ nhôm	0	0
8532.23.00	-- Tụ gốm, một lớp	0	0
8532.24.00	-- Tụ gốm, nhiều lớp	0	0
8532.25.00	-- Tụ giấy hoặc plastic	0	0
8532.29.00	-- Loại khác	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0
<b>85.33</b>	<b>Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.</b>		
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:		
8533.10.10	-- Điện trở dán	0	0
8533.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Điện trở cố định khác:		
8533.21.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0
8533.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:		
8533.31.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0
8533.39.00	-- Loại khác	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0
<b>85.34</b>	<b>Mạch in.</b>		
8534.00.10	- Một mặt	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8534.00.90	- Loại khác	0	0
<b>85.35</b>	<b>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.</b>		
8535.10.00	- Cầu chì	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:		
8535.21	-- Có điện áp dưới 72,5 kV:		
8535.21.10	--- Loại hộp đúc	4,4	3,8
8535.21.20	--- Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	3,8	2,5
8535.21.90	--- Loại khác	3,8	2,5
8535.29	-- Loại khác:		
8535.29.10	--- Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	4,4	3,8
8535.29.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:		
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:		
8535.30.11	--- Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	3,8	2,5
8535.30.19	--- Loại khác	4,5	4,1
8535.30.20	-- Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	4,5	4,1
8535.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0
8535.90	- Loại khác:		
8535.90.10	-- Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0	0
8535.90.20	-- Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0
8535.90.90	-- Loại khác	0	0
<b>85.36</b>	<b>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.</b>		
8536.10	- Cầu chì:		
	-- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:		
8536.10.11	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	21,9	18,8
8536.10.12	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8536.10.13	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	21,9	18,8
8536.10.19	--- Loại khác	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
8536.10.91	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	21,9	18,8
8536.10.92	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	21,9	18,8
8536.10.93	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	21,9	18,8
8536.10.99	--- Loại khác	13,6	12,3
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:		
	-- Loại hộp đúc:		
8536.20.11	--- Dòng điện dưới 16 A	13,6	12,3
8536.20.12	--- Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	13,6	12,3
8536.20.13	--- Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	13,6	12,3
8536.20.19	--- Loại khác	0	0
8536.20.20	-- Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	17,5	15
	-- Loại khác:		
8536.20.91	--- Dòng điện dưới 16 A	13,6	12,3
8536.20.99	--- Loại khác	13,6	12,3
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:		
8536.30.10	-- Bộ chống sét	2,5	2
8536.30.20	-- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	20,8	16,7
8536.30.90	-- Loại khác	11,3	7,5
	- Rơ le:		
8536.41	-- Dùng cho điện áp không quá 60 V:		
8536.41.10	--- Rơ le kỹ thuật số	2,6	2,3
8536.41.20	--- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	8,8	7,5
8536.41.30	--- Cửa loại sử dụng cho quạt điện	8,8	7,5
8536.41.40	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
8536.41.91	---- Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	7,5	5
8536.41.99	---- Loại khác	7,5	5
8536.49	-- Loại khác:		
8536.49.10	--- Rơ le kỹ thuật số	2,3	1,5
8536.49.90	--- Loại khác	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:		
8536.50.20	-- Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bật bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:		
8536.50.32	- - - Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	0	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	13,6	12,3
8536.50.39	- - - Loại khác	11,3	7,5
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	13,6	12,3
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:		
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:		
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	13,6	12,3
8536.50.69	- - - Loại khác	11,3	7,5
	- - Loại khác:		
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	13,6	12,3
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7,5	5
8536.50.99	- - - Loại khác	7,5	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:		
8536.61	- - Đui đèn:		
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:		
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	4,4	3,8
8536.61.19	- - - - Loại khác	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	21,9	18,8
8536.61.99	- - - - Loại khác	21,9	18,8
8536.69	- - Loại khác:		
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	21,9	18,8
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8536.69.23	---- Dòng điện không quá 1,5 A	11,3	7,5
8536.69.24	---- Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	11,3	7,5
8536.69.29	---- Loại khác	11,3	7,5
	--- Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:		
8536.69.32	---- Dòng điện dưới 16 A	0	0
8536.69.39	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8536.69.92	---- Dòng điện dưới 16 A	21,9	18,8
8536.69.99	---- Loại khác	21,9	18,8
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		
8536.70.10	-- Bảng gồm	0	0
8536.70.20	-- Bảng đồng	4,4	3,8
8536.70.90	-- Loại khác	3,8	2,5
8536.90	- Thiết bị khác:		
	-- Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:		
8536.90.12	--- Dòng điện dưới 16 A	0	0
8536.90.19	--- Loại khác	0	0
	-- Hộp đầu nối:		
8536.90.22	--- Dòng điện dưới 16 A	16,7	13,3
8536.90.29	--- Loại khác	16,7	13,3
	-- Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:		
8536.90.32	--- Dòng điện dưới 16 A	16,7	13,3
8536.90.39	--- Loại khác	16,7	13,3
8536.90.40	-- Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
	--- Dòng điện dưới 16 A:		
8536.90.93	---- Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	21,9	18,8
8536.90.94	---- Loại khác	21,9	18,8
8536.90.99	--- Loại khác	21,9	18,8
<b>85.37</b>	<b>Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.</b>		
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:		
8537.10.11	--- Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0
8537.10.12	--- Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0
8537.10.13	--- Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0
8537.10.19	--- Loại khác	11,3	7,5
8537.10.20	-- Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	7,5	5
8537.10.30	-- Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	7,5	5
8537.10.40	-- Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	12,5	10
	-- Loại khác:		
8537.10.91	--- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	11,3	7,5
8537.10.92	--- Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0
8537.10.99	--- Loại khác	12,5	10
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:		
	-- Bảng chuyển mạch:		
8537.20.11	--- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	4,4	3,8
8537.20.19	--- Loại khác	3,8	2,5
	-- Bảng điều khiển:		
8537.20.21	--- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	4,4	3,8
8537.20.29	--- Loại khác	3,8	2,5
8537.20.90	-- Loại khác	3,8	2,5
<b>85.38</b>	<b>Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.</b>		
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:		
	-- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		
8538.10.11	--- Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	12,5	10
8538.10.12	--- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8538.10.19	--- Loại khác	11,3	7,5
	-- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:		
8538.10.21	--- Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	4,2	3,3
8538.10.22	--- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	4,2	3,3
8538.10.29	--- Loại khác	3,8	2,5
8538.90	- Loại khác:		
	-- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		
8538.90.11	--- Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	9	6
8538.90.12	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	9	6
8538.90.13	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	10	8
8538.90.19	--- Loại khác	10	8
8538.90.20	-- Điện áp trên 1.000 V	2,3	1,5
<b>85.39</b>	<b>Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).</b>		
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):		
8539.10.10	-- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	18,2	16,4
8539.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:		
8539.21	-- Bóng đèn ha-lo-gi-en vonfram:		
8539.21.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0
8539.21.30	--- Dùng cho xe có động cơ	18,2	16,4
8539.21.40	--- Bóng đèn phản xạ khác	8,8	7,5
8539.21.90	--- Loại khác	0	0
8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:		
8539.22.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0
	--- Bóng đèn phản xạ khác:		
8539.22.31	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	9,1	8,2
8539.22.32	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	9,1	8,2
8539.22.33	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	9,1	8,2
8539.22.39	---- Loại khác	9,1	8,2
	---- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	13,6	12,3
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	13,6	12,3
8539.22.99	- - - - Loại khác	13,6	12,3
8539.29	- - Loại khác:		
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	20,8	16,7
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	9,1	8,2
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:		
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	8,8	7,5
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	21,9	18,8
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	8,8	7,5
8539.29.90	- - - Loại khác	6,1	5,3
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:		
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:		
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang compact	21,9	18,8
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	21,9	18,8
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang compact đã có chân lưu lắp liền	21,9	18,8
8539.31.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn halogen kim loại	0	0
8539.39	- - Loại khác:		
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang compact	8,8	7,5
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	8,8	7,5
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	8,8	7,5
8539.39.90	- - - Loại khác	7	6
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:		
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	4,4	3,8
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):		
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8539.52.90	- - - Loại khác	0	0
8539.90	- Bộ phận:		
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	4,4	3,8
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	13,1	11,3
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	4,4	3,8
8539.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
<b>85.40</b>	<b>Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình).</b>		
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:		
8540.11.00	- - Loại màu	4,4	3,8
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	8,8	7,5
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	8,8	7,5
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:		
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:		
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:		
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0
	- Bộ phận:		
8540.91.00	- - Cửa ống đèn tia ca-tốt	0	0
8540.99.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
<b>85.41</b>	<b>Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp.</b>		
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:		
8541.21.00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0
8541.29.00	-- Loại khác	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):		
8541.41.00	-- Đi-ốt phát quang (LED)	0	0
8541.42.00	-- Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0
8541.43.00	-- Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0
8541.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Thiết bị bán dẫn khác:		
8541.51.00	-- Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0	0
8541.59.00	-- Loại khác	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0
<b>85.42</b>	<b>Mạch điện tử tích hợp.</b>		
	- Mạch điện tử tích hợp:		
8542.31.00	-- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0
8542.32.00	-- Bộ nhớ	0	0
8542.33.00	-- Mạch khuếch đại	0	0
8542.39.00	-- Loại khác	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0
<b>85.43</b>	<b>Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.</b>		
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0
	- - Loại khác:		
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chi dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:		
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:		
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyển bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0
8543.90	- Bộ phận:		
8543.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0
8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0
8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0
8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.		
	- Dây đơn dạng cuộn:		
8544.11	-- Bảng đồng:		
8544.11.20	--- Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	13,1	11,3
8544.11.30	--- Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	13,1	11,3
8544.11.40	--- Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	13,1	11,3
8544.11.90	--- Loại khác	8,8	7,5
8544.19.00	-- Loại khác	3,8	2,5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:		
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:		
8544.20.11	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9,1	8,2
8544.20.19	--- Loại khác	8,3	6,7
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:		
8544.20.21	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9,1	8,2
8544.20.29	--- Loại khác	8,8	7,5
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:		
8544.20.31	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0
8544.20.39	--- Loại khác	1,8	1,5
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:		
8544.20.41	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0
8544.20.49	--- Loại khác	1,8	1,5
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:		
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:		
	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:		
8544.30.12	---- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	16,7	13,3
8544.30.13	---- Loại khác	17,5	15
	--- Loại khác:		
8544.30.14	---- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	16,7	13,3
8544.30.19	---- Loại khác	17,5	15
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8544.30.91	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	4,4	3,8
8544.30.99	--- Loại khác	4,4	3,8
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		
8544.42	-- Đã lắp với đầu nối điện:		
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:		
8544.42.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0
8544.42.13	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0
8544.42.19	---- Loại khác	0	0
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:		
8544.42.21	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0
8544.42.23	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0
8544.42.29	---- Loại khác	0	0
	--- Cáp ắc qui:		
	---- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:		
8544.42.32	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	12,5	10
8544.42.33	----- Loại khác	13,1	11,3
	----- Loại khác:		
8544.42.34	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	12,5	10
8544.42.39	----- Loại khác	13,1	11,3
	--- Loại khác:		
8544.42.91	---- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	8,3	6,7
8544.42.92	---- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	8,3	6,7
8544.42.94	---- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	15,5	13,9
8544.42.95	---- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	15,5	13,9
8544.42.96	---- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	14,2	11,3
8544.42.97	---- Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	8,3	6,7
8544.42.99	---- Loại khác	8,3	6,7
8544.49	-- Loại khác:		
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:		
8544.49.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0
8544.49.13	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0
8544.49.19	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:		
8544.49.21	----- Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	9,1	8,2
	----- Loại khác:		
8544.49.22	----- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	15,5	13,9
8544.49.23	----- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	13,6	12,3
8544.49.24	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	8,3	6,7
8544.49.29	----- Loại khác	8,3	6,7
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:		
8544.49.31	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0
8544.49.32	----- Loại khác; cách điện bằng plastic	9,1	8,2
8544.49.33	----- Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	8,3	6,7
8544.49.39	----- Loại khác	8,3	6,7
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:		
8544.49.41	----- Cáp bọc cách điện bằng plastic	8,3	6,7
8544.49.42	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	8,3	6,7
8544.49.49	----- Loại khác	8,3	6,7
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:		
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:		
8544.60.11	--- Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	18,2	16,4
8544.60.12	--- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	3,8	2,5
8544.60.19	--- Loại khác	3,8	2,5
	-- Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:		
8544.60.21	--- Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	4,4	3,8
8544.60.22	--- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	4,4	3,8
8544.60.29	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Dùng cho điện áp trên 66 kV:		
8544.60.31	--- Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	4,4	3,8
8544.60.39	--- Loại khác	4,4	3,8
8544.70	- Cáp sợi quang:		
8544.70.10	-- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0
8544.70.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
85.45	<b>Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.</b>		
	- Điện cực:		
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8
8545.20.00	- Chổi than	3,8	2,5
8545.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
85.46	<b>Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.</b>		
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	0	0
8546.20	- Bảng gốm, sứ:		
8546.20.10	- - Cách điện xuyên cửa máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	8,8	7,5
8546.20.90	- - Loại khác	8,8	7,5
8546.90.00	- Loại khác	0	0
85.47	<b>Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.</b>		
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0
8547.90	- Loại khác:		
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0
8548.00.00	<b>Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.</b>	0	0
85.49	<b>Phế liệu và phế thải điện và điện tử.</b>		
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:		
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:		
	- - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8549.11.11	---- Cửa loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.11.12	---- Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	17,5	15
8549.11.19	---- Loại khác	17,5	15
8549.11.20	--- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	17,5	15
8549.11.30	--- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	17,5	15
	--- Loại khác:		
8549.11.91	---- Cửa loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.11.92	---- Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	17,5	15
8549.11.99	---- Loại khác	17,5	15
8549.12	-- Loại khác, có chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:		
8549.12.10	--- Cửa pin và bộ pin	17,5	15
8549.12.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.12.90	--- Loại khác	17,5	15
8549.13	-- Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:		
8549.13.10	--- Cửa pin và bộ pin	17,5	15
8549.13.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.13.90	--- Loại khác	17,5	15
8549.14	-- Chưa được phân loại và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:		
8549.14.10	--- Cửa pin và bộ pin	17,5	15
8549.14.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.14.90	--- Loại khác	17,5	15
8549.19	-- Loại khác:		
8549.19.10	--- Cửa pin và bộ pin	17,5	15
8549.19.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	17,5	15
8549.19.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:		
8549.21.00	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0
8549.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:		
8549.31.00	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0
8549.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8549.91	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):		
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0	0
8549.91.90	- - - Loại khác	0	0
8549.99.00	- - Loại khác	0	0
	<b>Chương 86</b>		
	<b>Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại</b>		
<b>86.01</b>	<b>Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.</b>		
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0
<b>86.02</b>	<b>Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.</b>		
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0
<b>86.03</b>	<b>Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04.</b>		
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0
<b>8604.00.00</b>	<b>Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).</b>	0	0
<b>8605.00.00</b>	<b>Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe Bru vù và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).</b>	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
<b>86.06</b>	<b>Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.</b>		
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0
	- Loại khác:		
8606.91.00	-- Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0
8606.92.00	-- Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0
8606.99.00	-- Loại khác	1,8	1,5
<b>86.07</b>	<b>Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.</b>		
	- Giá chuyên hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:		
8607.11.00	-- Giá chuyên hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0
8607.12.00	-- Giá chuyên hướng và trục bitxen khác	0	0
8607.19.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:		
8607.21.00	-- Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0
8607.29.00	-- Loại khác	0	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ dầm), và phụ tùng của chúng	0	0
	- Loại khác:		
8607.91.00	-- Cửa đầu máy	0	0
8607.99.00	-- Loại khác	0	0
<b>86.08</b>	<b>Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, diêm dùng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.</b>		
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0
<b>86.09</b>	<b>Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.</b>		
8609.00.10	- Bảng kim loại cơ bản	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0
	<b>Chương 87</b>		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	<b>Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng</b>		
<b>87.01</b>	<b>Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).</b>		
8701.10	- Máy kéo trục đơn:		
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:		
8701.10.11	--- Dùng cho nông nghiệp	30	30
8701.10.19	--- Loại khác	27,3	24,5
	- - Loại khác:		
8701.10.91	--- Dùng cho nông nghiệp	8,8	7,5
8701.10.99	--- Loại khác	8,8	7,5
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:		
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
8701.21.10	--- Dạng CKD	0	0
8701.21.90	--- Loại khác	4,5	4,1
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
8701.22.10	--- Dạng CKD	0	0
8701.22.90	--- Loại khác	4,5	4,1
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
8701.23.10	--- Dạng CKD	0	0
8701.23.90	--- Loại khác	4,5	4,1
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
8701.24.10	--- Dạng CKD	0	0
8701.24.90	--- Loại khác	4,5	4,1
8701.29	- - Loại khác:		
8701.29.10	--- Dạng CKD	0	0
8701.29.90	--- Loại khác	4,5	4,1
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:		
8701.91	- - Không quá 18 kW:		
8701.91.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,5	4,1
8701.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:		
8701.92.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,5	4,1
8701.92.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:		
8701.93.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,5	4,1
8701.93.90	--- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8701.94	-- Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:		
8701.94.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,5	4,1
8701.94.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8701.95	-- Trên 130 kW:		
8701.95.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,5	4,1
8701.95.90	--- Loại khác	4,4	3,8
<b>87.02</b>	<b>Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.</b>		
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
	-- Dạng CKD:		
8702.10.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):		
8702.10.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*
8702.10.42	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.10.49	---- Loại khác	*	*
8702.10.50	--- Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		
8702.10.60	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:		
8702.10.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5
8702.10.72	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5
8702.10.79	---- Loại khác	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.10.81	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70
8702.10.82	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.10.89	---- Loại khác	70	70
	--- Loại khác:		
8702.10.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.10.99	---- Loại khác	70	70
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
	-- Dạng CKD:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:		
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*
	- - - Loại khác:		
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*
	- - Loại khác:		
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:		
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.20.79	- - - - Loại khác	70	70
	- - - Loại khác:		
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.20.99	- - - - Loại khác	70	70
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
	- - Dạng CKD:		
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:		
8702.30.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.30.29	---- Loại khác	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.30.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.30.39	---- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8702.30.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.30.49	---- Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		
8702.30.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:		
8702.30.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5
8702.30.69	---- Loại khác	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.30.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.30.79	---- Loại khác	70	70
	--- Loại khác:		
8702.30.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.30.99	---- Loại khác	70	70
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
	-- Dạng CKD:		
8702.40.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:		
8702.40.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.40.29	---- Loại khác	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.40.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.40.39	---- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8702.40.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.40.49	---- Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:		
8702.40.61	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5
8702.40.69	----- Loại khác	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.40.71	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.40.79	----- Loại khác	70	70
	- - - Loại khác:		
8702.40.91	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.40.99	----- Loại khác	70	70
8702.90	- Loại khác:		
	-- Dạng CKD:		
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:		
8702.90.21	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.90.29	----- Loại khác	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.90.31	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.90.32	----- Loại khác	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:		
8702.90.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5
8702.90.59	----- Loại khác	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:		
8702.90.61	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.90.69	----- Loại khác	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:		
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	70	70
8702.90.79	- - - - Loại khác	70	70
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70
8702.90.90	- - - Loại khác	70	70
<b>87.03</b>	<b>Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.</b>		
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:		
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70	70
8703.10.90	- - Loại khác	70	70
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:		
	- - - Dạng CKD:		
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*
	- - - - - Loại khác:		
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	*	*
8703.21.39	- - - - - Loại khác	*	*
	- - - - - Loại khác:		
8703.21.41	- - - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70
8703.21.42	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70
8703.21.43	- - - - - Ô tô cứu thương	15	15
8703.21.44	- - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
8703.21.45	- - - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.21.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70
8703.21.59	----- Loại khác	70	70
	---- Loại khác:		
8703.21.91	----- Xe 3 bánh	70	70
8703.21.99	----- Loại khác	70	70
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:		
	--- Dạng CKD:		
8703.22.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.22.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.22.13	---- Ô tô cứu thương	*	*
8703.22.14	---- Ô tô tang lễ	*	*
8703.22.15	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.22.16	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.22.17	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.22.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*
8703.22.29	----- Loại khác	*	*
8703.22.30	---- Loại khác:	*	*
	--- Loại khác:		
8703.22.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
8703.22.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70
8703.22.43	---- Ô tô cứu thương	20	20
8703.22.44	---- Ô tô tang lễ	20	20
8703.22.45	---- Ô tô chở phạm nhân	20	20
8703.22.46	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
8703.22.47	---- Ô tô kiểu Sedan	70	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.22.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70
8703.22.59	----- Loại khác	70	70
8703.22.90	---- Loại khác	70	70
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		
	--- Dạng CKD:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.23.11	---- Ô tô cứu thương	*	*
8703.23.12	---- Ô tô tang lễ	*	*
8703.23.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.23.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.23.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.23.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.23.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*
8703.23.24	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.23.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.23.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.23.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*
8703.23.34	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.23.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.23.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	---- Loại khác:		
8703.23.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.23.42	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Loại khác:		
8703.23.51	---- Ô tô cứu thương	20	20
8703.23.52	---- Ô tô tang lễ	20	20
8703.23.53	---- Ô tô chở phạm nhân	15	15
8703.23.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
	---- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.23.55	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.23.56	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.23.57	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	64	64
8703.23.58	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.23.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.23.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.23.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	64	64
8703.23.64	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.23.65	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.23.66	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.23.67	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.23.68	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52
	----- Loại khác:		
8703.23.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.23.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.23.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.23.74	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52
8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		
	--- Dạng CKD:		
8703.24.11	---- Ô tô cứu thương	*	*
8703.24.12	---- Ô tô tang lễ	*	*
8703.24.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.24.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.24.15	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.24.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*
8703.24.29	----- Loại khác	*	*
8703.24.30	---- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8703.24.41	---- Ô tô cứu thương	15	15
8703.24.42	---- Ô tô tang lễ	15	15
8703.24.43	---- Ô tô chở phạm nhân	15	15
8703.24.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
	---- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.24.45	----- Loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.24.49	----- Loại khác	52	52
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.24.51	----- Loại bốn bánh chủ động	45	45
8703.24.59	----- Loại khác	52	52
	---- Loại khác:		
8703.24.61	----- Loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.24.69	----- Loại khác	52	52
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
8703.31	-- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:		
	--- Dạng CKD:		
8703.31.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.31.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.31.13	---- Ô tô cứu thương	*	*
8703.31.14	---- Ô tô tang lễ	*	*
8703.31.15	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.31.16	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.31.17	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.31.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*
8703.31.29	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8703.31.31	----- Xe ba bánh	*	*
8703.31.39	----- Loại khác	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại khác:		
8703.31.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
8703.31.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70
8703.31.43	---- Ô tô cứu thương	15	15
8703.31.44	---- Ô tô tang lễ	20	20
8703.31.45	---- Ô tô chở phạm nhân	20	20
8703.31.46	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
8703.31.47	---- Ô tô kiểu Sedan	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):		
8703.31.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70
8703.31.59	----- Loại khác	70	70
	---- Loại khác:		
8703.31.91	----- Xe ba bánh	70	70
8703.31.99	----- Loại khác	70	70
8703.32	-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:		
	--- Dạng CKD:		
8703.32.11	---- Ô tô cứu thương	*	*
8703.32.12	---- Ô tô tang lễ	*	*
8703.32.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.32.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.32.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.32.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.32.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.32.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.32.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.32.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.32.34	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.32.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.32.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	----- Loại khác:		
8703.32.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*
8703.32.42	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.32.43	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	----- Loại khác:		
8703.32.51	----- Ô tô cứu thương	20	20
8703.32.52	----- Ô tô tang lễ	15	15
8703.32.53	----- Ô tô chở phạm nhân	20	20
8703.32.54	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
	----- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.32.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.32.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.32.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.32.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.32.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.32.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.32.74	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.32.75	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.32.76	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	----- Loại khác:		
8703.32.81	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.32.82	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.32.83	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
8703.33	-- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:		
	--- Dạng CKD:		
8703.33.11	----- Ô tô cứu thương	*	*
8703.33.12	----- Ô tô tang lễ	*	*
8703.33.13	----- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.33.14	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
	----- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.33.21	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*
8703.33.22	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.33.31	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*
8703.33.32	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.33.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*
8703.33.34	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*
8703.33.40	----- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8703.33.51	----- Ô tô cứu thương	20	20
8703.33.52	----- Ô tô tang lễ	15	15
8703.33.53	----- Ô tô chở phạm nhân	15	15
8703.33.54	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
	----- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.33.61	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.33.62	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.33.71	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.33.72	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70	70
8703.33.90	- - - - Loại khác	70	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: - - Dạng CKD:		
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Loại khác:		
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - Loại khác:		
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):		
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70
	- - - Ô tô cứu thương:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20
8703.40.36	- - - - Loại khác	15	15
	- - - Ô tô tang lễ:		
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20	20
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20	20
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:		
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15	15
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15	15
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.40.66	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.40.67	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.40.68	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.40.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.40.72	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.40.73	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.40.74	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.40.75	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.40.76	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.40.77	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.40.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.40.82	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.40.83	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.40.84	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.40.85	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.40.86	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.40.87	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52
	--- Loại khác:		
8703.40.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.40.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.40.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		
	- - Dạng CKD:		
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	- - - Loại khác:		
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.50.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	-- Loại khác:		
8703.50.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):		
8703.50.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.50.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70
	--- Ô tô cứu thương:		
8703.50.34	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15	15
8703.50.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.50.36	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20	20
	--- Ô tô tang lễ:		
8703.50.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.50.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.50.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15	15
8703.50.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15	15
8703.50.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15	15
8703.50.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15	15
8703.50.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	--- Ô tô chở phạm nhân:		
8703.50.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.50.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.50.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20	20
8703.50.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.50.55	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15	15
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.50.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70
8703.50.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.50.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.50.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.50.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	- - - Loại khác:		
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.50.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.50.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.50.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.50.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.50.97	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		
	-- Dạng CKD:		
8703.60.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.60.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.60.13	--- Ô tô cứu thương	*	*
8703.60.14	--- Ô tô tang lễ	*	*
8703.60.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.60.16	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.60.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.60.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.60.19	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.60.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.60.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.60.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.60.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.60.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.60.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Loại khác:		
8703.60.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.60.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.60.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):		
8703.60.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.60.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70
	--- Ô tô cứu thương:		
8703.60.34	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.60.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20
8703.60.36	---- Loại khác	15	15
	--- Ô tô tang lễ:		
8703.60.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.60.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.60.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20	20
8703.60.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20	20
8703.60.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.60.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20
8703.60.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	--- Ô tô chở phạm nhân:		
8703.60.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.60.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.60.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15	15
8703.60.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15	15
8703.60.55	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.60.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70
8703.60.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.60.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.60.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.60.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52
	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.60.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.60.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.60.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.60.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.60.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.60.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52
8703.60.97	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47
8703.60.98	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		
	-- Dạng CKD:		
8703.70.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.70.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.70.13	--- Ô tô cứu thương	*	*
8703.70.14	--- Ô tô tang lễ	*	*
8703.70.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.70.16	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.70.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.70.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.70.19	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.70.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.70.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*
8703.70.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*
8703.70.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.70.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.70.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	--- Loại khác:		
8703.70.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*
8703.70.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*
	-- Loại khác:		
8703.70.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):		
8703.70.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.70.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70
	--- Ô tô cứu thương:		
8703.70.34	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15	15
8703.70.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.70.36	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20	20
	--- Ô tô tang lễ:		
8703.70.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.70.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.70.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15	15
8703.70.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15	15
8703.70.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15	15
8703.70.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15	15
8703.70.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15
	--- Ô tô chở phạm nhân:		
8703.70.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20	20
8703.70.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20
8703.70.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20	20
8703.70.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20
8703.70.55	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15	15
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):		
8703.70.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.70.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.70.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
8703.70.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.70.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.70.63	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.70.64	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.70.65	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.70.66	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.70.67	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
8703.70.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.70.72	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.70.73	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.70.74	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.70.75	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.70.76	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.70.77	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
8703.70.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.70.82	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.70.83	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.70.84	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.70.85	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.70.86	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.70.87	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
	--- Loại khác:		
8703.70.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70
8703.70.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70
8703.70.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70
8703.70.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70
8703.70.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70
8703.70.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70
8703.70.97	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
	-- Dạng CKD:		
8703.80.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.80.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.80.13	--- Ô tô cứu thương	*	*
8703.80.14	--- Ô tô tang lễ	*	*
8703.80.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.80.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.80.17	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*
8703.80.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*
8703.80.19	--- Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		
8703.80.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
8703.80.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70
8703.80.93	--- Ô tô cứu thương	15	15
8703.80.94	--- Ô tô tang lễ	20	20
8703.80.95	--- Ô tô chở phạm nhân	20	20
8703.80.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
8703.80.97	--- Ô tô kiểu Sedan	70	-70
8703.80.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70
8703.80.99	--- Loại khác	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8703.90	- Loại khác:		
	-- Dạng CKD:		
8703.90.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*
8703.90.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*
8703.90.13	--- Ô tô cứu thương	*	*
8703.90.14	--- Ô tô tang lễ	*	*
8703.90.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*
8703.90.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*
8703.90.17	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*
8703.90.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*
8703.90.19	--- Loại khác	*	*
	-- Loại khác:		
8703.90.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70
8703.90.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70
8703.90.93	--- Ô tô cứu thương	20	20
8703.90.94	--- Ô tô tang lễ	20	20
8703.90.95	--- Ô tô chở phạm nhân	20	20
8703.90.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70
8703.90.97	--- Ô tô kiểu Sedan	70	70
8703.90.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70
8703.90.99	--- Loại khác	70	70
<b>87.04</b>	<b>Xe có động cơ dùng để chở hàng.</b>		
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
	-- Dạng CKD:		
8704.10.13	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*
8704.10.14	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*
8704.10.15	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*
8704.10.16	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*
8704.10.17	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*
8704.10.18	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.10.31	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50	50
8704.10.32	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50
8704.10.33	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50	50
8704.10.34	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	50	50
8704.10.35	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	10	10
8704.10.36	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10
8704.10.37	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
8704.21	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:		
	--- Dạng CKD:		
8704.21.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.21.12	---- Ô tô pick-up	*	*
8704.21.13	---- Xe ba bánh	*	*
8704.21.19	---- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8704.21.21	---- Ô tô tải đông lạnh	18,2	16,4
8704.21.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	18,2	16,4
8704.21.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	18,2	16,4
8704.21.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	9,1	8,2
8704.21.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	18,2	16,4
8704.21.26	---- Ô tô pick-up	63,6	57,3
8704.21.27	---- Xe ba bánh	63,6	57,3
8704.21.29	---- Loại khác	63,6	57,3
8704.22	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.22.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.22.19	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.22.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.22.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.22.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.22.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.22.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.22.29	----- Loại khác	50	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.22.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.22.39	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.22.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.22.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.22.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.22.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.22.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10
8704.22.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	10
	----- Loại khác:		
8704.22.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50
8704.22.59	----- Loại khác	30	30
8704.23	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.23.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.23.19	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.23.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.23.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.23.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.23.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.23.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.23.29	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.23.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.23.59	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.23.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.23.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.23.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.23.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.23.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.23.66	----- Ô tô tự đổ	25	25
8704.23.69	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.23.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.23.79	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.23.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0
8704.23.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0
8704.23.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0
8704.23.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0
8704.23.86	----- Ô tô tự đổ	0	0
8704.23.89	----- Loại khác	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8704.31	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:		
	--- Dạng CKD:		
8704.31.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.31.12	---- Ô tô pick-up	*	*
8704.31.13	---- Xe ba bánh	*	*
8704.31.19	---- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8704.31.21	---- Ô tô tải đông lạnh	18,2	16,4
8704.31.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	18,2	16,4
8704.31.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	18,2	16,4
8704.31.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	9,1	8,2
8704.31.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	18,2	16,4
8704.31.26	---- Ô tô pick-up	63,6	57,3
8704.31.27	---- Xe ba bánh	63,6	57,3
8704.31.29	---- Loại khác	63,6	57,3
8704.32	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.32.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.32.19	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.32.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.32.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.32.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.32.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.32.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.32.29	----- Loại khác	70	70
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	----- Dạng CKD:		
8704.32.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.32.39	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.32.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.32.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.32.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.32.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.32.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.32.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70	70
8704.32.49	----- Loại khác	45	45
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
	----- Dạng CKD:		
8704.32.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.32.59	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.32.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.32.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.32.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.32.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.32.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.32.69	----- Loại khác	35	35
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
	----- Dạng CKD:		
8704.32.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.32.79	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.32.81	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.32.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.32.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.32.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.32.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.32.86	----- Ô tô tự đổ	25	25
8704.32.89	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:		
	----- Dạng CKD:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.32.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.32.92	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.32.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0
8704.32.94	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0
8704.32.95	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0
8704.32.96	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0
8704.32.97	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0
8704.32.98	----- Ô tô tự đổ	0	0
8704.32.99	----- Loại khác	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
8704.41	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:		
	--- Dạng CKD:		
8704.41.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.41.19	----- Loại khác	*	*
	--- Loại khác:		
8704.41.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.41.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.41.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.41.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.41.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.41.26	----- Ô tô pick-up	70	70
8704.41.27	----- Xe ba bánh	70	70
8704.41.29	----- Loại khác	70	70
8704.42	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.42.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.42.19	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.42.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.42.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.42.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.42.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.42.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.42.29	----- Loại khác	50	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	---- Dạng CKD:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.42.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.42.39	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.42.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.42.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.42.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.42.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.42.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10
8704.42.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	10
	----- Loại khác:		
8704.42.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50
8704.42.59	----- Loại khác	30	30
8704.43	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.43.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.43.19	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.43.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.43.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.43.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.43.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.43.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.43.29	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.43.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.43.59	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.43.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.43.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.43.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.43.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.43.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.43.69	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	----- Dạng CKD:		
8704.43.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.43.79	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.43.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0
8704.43.86	----- Ô tô tự đổ	0	0
8704.43.89	----- Loại khác	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
8704.51	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.51.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.51.19	---- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.51.21	---- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.51.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.51.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.51.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.51.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.51.26	---- Ô tô pick-up	70	70
8704.51.27	---- Xe ba bánh	70	70
8704.51.29	---- Loại khác	70	70
8704.52	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:		
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:		
	----- Dạng CKD:		
8704.52.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.52.19	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.52.21	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.52.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.52.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.52.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.52.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.52.29	----- Loại khác	70	70
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
	----- Dạng CKD:		
8704.52.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.52.39	----- Loại khác	*	*
	----- Loại khác:		
8704.52.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.52.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.52.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.52.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.52.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.52.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70	70
8704.52.49	----- Loại khác	45	45
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.52.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.52.59	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.52.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.52.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.52.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.52.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.52.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.52.69	----- Loại khác	35	35
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.52.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.52.79	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.52.81	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20
8704.52.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20
8704.52.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20
8704.52.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10
8704.52.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20
8704.52.86	----- Ô tô tự đổ	25	25
8704.52.89	----- Loại khác	25	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:		
	---- Dạng CKD:		
8704.52.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*
8704.52.92	----- Loại khác	*	*
	---- Loại khác:		
8704.52.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0
8704.52.94	----- Ô tô tự đổ	0	0
8704.52.99	----- Loại khác	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
	-- Dạng CKD:		
8704.60.11	--- Ô tô pick-up	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8704.60.12	--- Xe ba bánh	*	*
8704.60.19	--- Loại khác	*	*
	-- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:		
8704.60.21	--- Ô tô pick-up	70	70
8704.60.22	--- Xe ba bánh	70	70
8704.60.29	--- Loại khác	70	70
	-- Loại khác:		
8704.60.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70	70
8704.60.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70	70
8704.60.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25	25
8704.60.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0
8704.90	- Loại khác:		
8704.90.10	-- Dạng CKD	*	*
	-- Loại khác:		
8704.90.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70	70
8704.90.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70	70
8704.90.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70	70
8704.90.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25	25
8704.90.95	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0
<b>87.05</b>	<b>Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).</b>		
8705.10.00	- Xe cần cẩu	2,6	2,3
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	2,3	1,5
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	13,1	11,3
8705.90	- Loại khác:		
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bê phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	4,5	4,1
8705.90.60	-- Xe điều chế chất nổ di động	0	0
8705.90.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
<b>87.06</b>	<b>Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>		
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:		
8706.00.11	-- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	8,8	7,5
8706.00.19	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:		
8706.00.21	-- Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	26,3	22,5
8706.00.22	-- Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	26,3	22,5
8706.00.23	-- Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	26,3	22,5
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8706.00.31	-- Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	23,6	20,3
8706.00.32	-- Dùng cho ô tô cứu thương	23,6	20,3
8706.00.33	-- Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	23,6	20,3
8706.00.34	-- Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	23,6	20,3
8706.00.39	-- Loại khác	23,6	20,3
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:		
8706.00.41	-- Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	26,3	22,5
8706.00.42	-- Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	26,3	22,5
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	8,8	7,5
<b>87.07</b>	<b>Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>		
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8707.10.10	-- Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	27	27
8707.10.20	-- Dùng cho ô tô cứu thương	30	30
8707.10.30	-- Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	27	27
8707.10.90	-- Loại khác	27	27
8707.90	- Loại khác:		
	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:		
8707.90.11	--- Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	9,1	8,2
8707.90.19	--- Loại khác	9,1	8,2
	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8707.90.21	- - - Dừng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	24,5	22,1
8707.90.29	- - - - Loại khác	24,5	22,1
8707.90.30	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	9,1	8,2
8707.90.40	- - Cabin lái dừng cho xe tự động được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	24,5	22,1
8707.90.90	- - Loại khác	24,5	22,1
<b>87.08</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>		
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó:		
8708.10.10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
8708.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):		
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	18,2	16,4
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:		
8708.22.10	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	11,3	7,5
8708.22.20	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10
8708.22.30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	11,3	7,5
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05:		
8708.29	- - Loại khác:		
	- - - Các bộ phận của cửa xe:		
8708.29.11	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	11,3	7,5
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10
8708.29.17	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	11,3	7,5
8708.29.18	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	11,3	7,5
8708.29.19	- - - - Loại khác	11,3	7,5
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	16,7	13,3
	- - - Loại khác:		
8708.29.92	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	11,3	7,5
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	12,5	10
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	11,3	7,5
8708.29.95	- - - - - Loại khác	12,5	10
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	11,3	7,5
8708.29.98	----- Loại khác	11,3	7,5
8708.29.99	----- Loại khác	12,5	10
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:		
8708.30.10	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	18,2	16,4
8708.30.29	--- Loại khác	18,2	16,4
8708.30.30	-- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	9,1	8,2
8708.30.90	-- Loại khác	9,1	8,2
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:		
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:		
8708.40.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18
8708.40.13	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2
8708.40.14	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
8708.40.19	--- Loại khác	9,1	8,2
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708.40.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,3
8708.40.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20
8708.40.27	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	13,6	12,3
8708.40.29	--- Loại khác	12,5	10
	-- Bộ phận:		
8708.40.91	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	9,1	8,2
8708.40.92	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2
8708.40.99	--- Loại khác	10	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:		
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708.50.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20
8708.50.13	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,4	5,7
8708.50.15	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
8708.50.19	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708.50.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,3
8708.50.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20
8708.50.27	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8,8	7,5
8708.50.29	--- Loại khác	9,1	8,2
	-- Bộ phận:		
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01:		
8708.50.91	----- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8,8	7,5
8708.50.92	----- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708.50.94	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10	10
8708.50.95	---- Loại khác	10	10
	---- Loại khác:		
8708.50.96	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	4,4	3,8
8708.50.99	---- Loại khác	4,4	3,8
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:		
	-- Ôp đầu trục bánh xe:		
8708.70.15	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
8708.70.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,3
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
8708.70.17	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	18,2	16,4
8708.70.18	---- Loại khác	18,2	16,4
8708.70.19	--- Loại khác	18,2	16,4
	-- Bánh xe đã được lắp lốp:		
8708.70.21	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,9	18,8
8708.70.22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25
8708.70.23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	21,9	18,8
8708.70.29	--- Loại khác	21,9	18,8
	-- Bánh xe chưa được lắp lốp:		
8708.70.31	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,9	18,8
8708.70.32	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4
8708.70.33	--- Dùng cho xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	18,2	16,4
8708.70.34	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	18,2	16,4
8708.70.39	--- Loại khác	18,2	16,4
	-- Loại khác:		
8708.70.95	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,9	18,8
8708.70.96	--- Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	17,5	15
8708.70.97	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20
8708.70.99	--- Loại khác	18,2	16,4
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):		
	-- Hệ thống giảm chấn:		
8708.80.15	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,3
8708.80.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4
8708.80.17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6,1	5,3
8708.80.19	--- Loại khác	6,1	5,3
	-- Bộ phận:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8708.80.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,1	8,2
8708.80.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2
8708.80.99	--- Loại khác	4,5	4,1
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:		
8708.91	-- Kết nước làm mát và bộ phận của chúng:		
	--- Kết nước làm mát:		
8708.91.15	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,3
8708.91.16	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4
	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
8708.91.17	----- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,1	8,2
8708.91.18	----- Loại khác	9,1	8,2
8708.91.19	----- Loại khác	9,1	8,2
	--- Bộ phận:		
8708.91.91	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	8,8	7,5
8708.91.93	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2
8708.91.94	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	9,1	8,2
8708.91.95	---- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2
8708.91.99	---- Loại khác	9,1	8,2
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:		
8708.92.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
	---- Bộ phận:		
8708.92.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4
	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:		
8708.92.51	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,1	11,3
8708.92.52	---- Bộ phận	13,1	11,3
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:		
8708.92.61	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,1	11,3
8708.92.62	---- Bộ phận	13,1	11,3
8708.92.90	--- Loại khác	13,1	11,3
	---- Ống xả và bộ giảm thanh:		
8708.93	-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:		
8708.93.50	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,3
8708.93.60	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4
8708.93.70	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2
8708.93.90	--- Loại khác	9,1	8,2
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:		
	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:		
8708.94.11	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,2	16,4
8708.94.19	---- Loại khác	18,2	16,4
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8708.94.94	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,6	12,3
8708.94.95	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,5
8708.94.99	---- Loại khác	13,6	12,3
	----- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái:		
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:		
8708.95.10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9,1	8,2
8708.95.90	--- Bộ phận	10	10
8708.99	-- Loại khác:		
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:		
8708.99.11	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,1	11,3
8708.99.19	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:		
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:		
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	11,3	7,5
8708.99.24	----- Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	11,3	7,5
8708.99.25	----- Các bộ phận khác	11,3	7,5
8708.99.30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	17,5	15
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	13,1	11,3
8708.99.50	---- Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	13,1	11,3
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:		
8708.99.61	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02	11,3	7,5
8708.99.62	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,1	11,3
8708.99.63	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04	8,8	7,5
8708.99.70	---- Khung giá đỡ động cơ	11,3	7,5
8708.99.80	---- Loại khác	11,3	7,5
	--- Loại khác:		
8708.99.91	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	12,5	10
8708.99.99	---- Loại khác	12,5	10
<b>87.09</b>	<b>Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dừng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên.</b>		
	- Xe:		
8709.11.00	-- Loại chạy điện	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8709.19.00	-- Loại khác	2,6	2,3
8709.90.00	- Các bộ phận	2,6	2,3
<b>8710.00.00</b>	<b>Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.</b>	0	0
<b>87.11</b>	<b>Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).</b>		
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:		
	-- Dạng CKD:		
8711.10.12	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	63,6	57,3
8711.10.14	--- Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	68,2	61,4
8711.10.15	--- Xe mô tô và xe scooter khác	68,2	61,4
8711.10.19	--- Loại khác	68,2	61,4
	-- Loại khác:		
8711.10.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	63,6	57,3
8711.10.94	--- Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	68,2	61,4
8711.10.95	--- Xe mô tô và xe scooter khác	68,2	61,4
8711.10.99	--- Loại khác	68,2	61,4
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		
	-- Dạng CKD:		
8711.20.11	--- Xe mô tô địa hình	68,2	61,4
8711.20.12	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	63,6	57,3
8711.20.13	--- Xe "pocket motorcycle"	68,2	61,4
	--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:		
8711.20.14	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	68,2	61,4
8711.20.15	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	68,2	61,4
8711.20.16	---- Loại khác	68,2	61,4
8711.20.19	--- Loại khác	68,2	61,4
	-- Loại khác:		
8711.20.91	--- Xe mô tô địa hình	68,2	61,4
8711.20.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	63,6	57,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8711.20.93	--- Xe "pocket motorcycle"	68,2	61,4
	--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:		
8711.20.94	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	68,2	61,4
8711.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	68,2	61,4
8711.20.96	---- Loại khác	68,2	61,4
8711.20.99	--- Loại khác	68,2	61,4
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:		
	-- Xe mô tô địa hình:		
8711.30.11	--- Dạng CKD	68,2	61,4
8711.30.19	--- Loại khác	68,2	61,4
8711.30.30	-- Loại khác, dạng CKD	68,2	61,4
8711.30.90	-- Loại khác	68,2	61,4
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:		
	-- Xe mô tô địa hình:		
8711.40.11	--- Dạng CKD	68,2	61,4
8711.40.19	--- Loại khác	68,2	61,4
8711.40.20	-- Loại khác, dạng CKD	68,2	61,4
8711.40.90	-- Loại khác	68,2	61,4
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:		
8711.50.20	-- Dạng CKD	68,2	61,4
8711.50.90	-- Loại khác	36,4	32,7
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:		
	-- Dạng CKD:		
8711.60.11	--- Xe đạp	50	45
8711.60.12	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	50	45
8711.60.13	--- Xe mô tô khác	50	45
8711.60.19	--- Loại khác	50	45
	-- Loại khác:		
8711.60.92	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	50	45
8711.60.93	--- Xe mô tô khác	50	45
8711.60.94	--- Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	50	45
8711.60.95	--- Xe đạp khác	50	45
8711.60.99	--- Loại khác	50	45
8711.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8711.90.40	-- Thùng xe có bánh (side-cars)	29,1	26,2
8711.90.60	-- Loại khác, dạng CKD	50	45
8711.90.90	-- Loại khác	50	45
<b>87.12</b>	<b>Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.</b>		
8712.00.10	- Xe đạp đua	4,4	3,8
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	40,9	36,8
8712.00.30	- Xe đạp khác	40,9	36,8
8712.00.90	- Loại khác	40,9	36,8
<b>87.13</b>	<b>Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.</b>		
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0
<b>87.14</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.</b>		
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):		
8714.10.10	-- Yên xe	35	35
8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32
8714.10.30	-- Khung và cang xe kể cả cang xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32	32
8714.10.40	-- Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	32	32
8714.10.50	-- Vành bánh xe	29,1	26,2
8714.10.60	-- Phanh và bộ phận của chúng	32	32
8714.10.70	-- Giảm thanh (mufflers) và các bộ phận của chúng	32	32
8714.10.90	-- Loại khác	29,1	26,2
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:		
	-- Bánh xe đẩy (castor):		
8714.20.11	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0
8714.20.12	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0
8714.20.19	--- Loại khác	0	0
8714.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8714.91	-- Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:		
8714.91.10	--- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	36,4	32,7
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8714.91.91	---- Bộ phận của cang xe đạp	36,4	32,7
8714.91.99	---- Loại khác	36,4	32,7
8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa:		
8714.92.10	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40,9	36,8
8714.92.90	---- Loại khác	36,4	32,7
8714.93	-- Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:		
8714.93.10	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45
8714.93.90	---- Loại khác	45	45
8714.94	-- Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:		
8714.94.10	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45
8714.94.90	---- Loại khác	40	40
8714.95	-- Yên xe:		
8714.95.10	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45
8714.95.90	---- Loại khác	45	45
8714.96	-- Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:		
8714.96.10	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45
8714.96.90	---- Loại khác	45	45
8714.99	-- Loại khác:		
	---- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:		
8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	40,9	36,8
8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	40,9	36,8
	---- Loại khác:		
8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	40,9	36,8
8714.99.93	---- Ốc bắt đầu nan hoa	40,9	36,8
8714.99.94	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	40,9	36,8
<b>8715.00.00</b>	<b>Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.</b>	26,3	22,5
<b>87.16</b>	<b>Rơ-móc và sơ mi rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.</b>		
8716.10.00	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	18,2	16,4
8716.20.00	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	4,4	3,8
	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:		
8716.31.00	-- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc	4,4	3,8
8716.39	-- Loại khác:		
8716.39.40	---- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc dùng trong nông nghiệp	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại khác:		
8716.39.91	---- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	4,4	3,8
8716.39.99	---- Loại khác	18,2	16,4
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	17,5	15
8716.80	- Xe khác:		
8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	17,5	15
8716.80.20	-- Xe cút kít	17,5	15
8716.80.90	-- Loại khác	17,5	15
8716.90	- Bộ phận:		
	-- Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:		
8716.90.13	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	13,1	11,3
8716.90.19	--- Loại khác	13,1	11,3
	-- Cửa xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:		
8716.90.21	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	13,1	11,3
8716.90.22	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	13,1	11,3
8716.90.23	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	13,1	11,3
8716.90.24	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	13,1	11,3
	-- Dùng cho các loại xe khác:		
8716.90.94	--- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	13,1	11,3
8716.90.95	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	13,1	11,3
8716.90.96	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	13,1	11,3
8716.90.99	--- Loại khác	13,1	11,3
	<b>Chương 88</b>		
	<b>Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng</b>		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.		
	- Trực thăng:		
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:		
8802.20.10	-- Máy bay	0	0
8802.20.90	-- Loại khác	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:		
8802.30.10	-- Máy bay	0	0
8802.30.90	-- Loại khác	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:		
8802.40.10	-- Máy bay	0	0
8802.40.90	-- Loại khác	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.		
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0
88.05	Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.		
8805.10.00	- Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:		
8805.21.00	-- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0
8805.29	-- Loại khác:		